

DỰ THẢO
Lần 1

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày tháng 5 năm 2025

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK (BÃI BỎ) VỚI QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

VĂN BẢN ĐƯỢC BÃI BỎ		DỰ THẢO VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (THAY THẾ)	THUYẾT MINH
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK (CŨ) ĐƯỢC BAN HÀNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 02/2016/QĐ-UBND	QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN VÀ TỈNH PHÚ YÊN ĐƯỢC BAN HÀNH TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 13/2015/QĐ- UBND NGÀY 24/4/2015		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất (gọi chung là hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tài nguyên nước được đề cập trong quy định này gồm nước mặt (ao, hồ, sông, suối, khe, kênh, rạch, đầm), nước mưa, nước dưới đất (trừ nước khoáng, nước nóng thiên nhiên).	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Quy định này quy định về quản lý, bảo vệ, cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước (trừ nước khoáng và nước nóng thiên nhiên), xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ (gọi chung là hoạt động tài nguyên nước) trên địa bàn tỉnh Phú Yên. 2. Những nội dung không nêu trong Quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Quy định này quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; trách nhiệm, sự phối hợp của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh (viết tắt là UBND cấp xã); các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hành nghề khoan nước dưới đất và đảm bảo an ninh nguồn nước trên địa bàn tỉnh; 2. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 ngày 27/11/2023 và các văn bản pháp luật có liên quan.	Cập nhật theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 Cập nhật theo mô hình chính quyền 02 cấp

Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Buôn Hồ, thành phố Buôn Ma Thuột (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện), Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi chung là tổ chức, cá nhân) thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh.	Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước từ cấp tỉnh đến cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên. 2. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. 3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, bảo vệ, hoạt động tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.	Điều 2. Đối tượng áp dụng Quy định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Quy định này trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Cập nhật theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 Cập nhật theo mô hình chính quyền 02 cấp
Điều 3. Thực hiện và hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước 1. Căn cứ quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện tổ chức xây dựng kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước của tỉnh, trình UBND tỉnh phê duyệt. 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm (chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện các công việc sau: a) Điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với	Không quy định	Điều 14. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên nước đối với các hoạt động sau đây: 1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt được thực hiện trên sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá tự nhiên và nhân tạo gồm một hoặc một số hoạt động sau đây: a) Điều tra, đánh giá đặc trưng hình thái sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ, ao, đầm, phá; điều tra, đánh giá số lượng, chất lượng nước mặt;	Cập nhật theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 Cập nhật theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 Cập nhật theo mô hình chính quyền 02 cấp

các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước liên tỉnh trên địa bàn, tổng hợp kết quả điều tra, định giá tài nguyên nước trên các lưu vực sông nội tỉnh, trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. b) Kiểm kê tài nguyên nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, tổng hợp kết quả kiểm kê của các lưu vực sông nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn và gửi kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp. Nội dung, biểu mẫu kiểm kê, báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước thực hiện theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; c) Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh, nguồn nước trên địa bàn, các Sở: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng. Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các sở, ban, ngành khác có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện điều tra, lập báo cáo tình hình sử dụng nước của ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp 3. Kinh phí điều tra cơ bản tài nguyên nước được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh		b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước mặt; c) Điều tra, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn nước mặt; d) Điều tra, xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; điều tra, phân vùng chức năng nguồn nước mặt. 2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất gồm một hoặc một số hoạt động sau đây: a) Điều tra, đánh giá trữ lượng, chất lượng nước dưới đất theo các tỷ lệ 1:200.000; 1:100.000; 1:50.000; 1:25.000; b) Điều tra, đánh giá tình hình suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm, nhiễm mặn nguồn nước dưới đất; c) Điều tra, khoanh vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; d) Điều tra, xác định khả năng bổ sung nhân tạo nước dưới đất. 3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước. 4. Điều tra, xác định danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp. 5. Trường hợp cần thiết thực hiện đột xuất điều tra, đánh giá tài nguyên nước để phục vụ nhiệm vụ cấp thiết trong công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. Điều 4. Kiểm kê tài nguyên nước	
---	--	--	--

		Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện kiểm kê tài nguyên nước theo đề án, kế hoạch kiểm kê tài nguyên nước đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh và gửi kết quả kiểm kê tài nguyên nước về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp. Điều 5. Xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Kế hoạch điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước đã được phê duyệt trong Kế hoạch; các đề án, dự án điều tra cơ bản tài nguyên nước có tính chất đặc thù thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu tổ chức thẩm định, nghiệm thu và phê duyệt kết quả thực hiện theo quy định.	
Điều 4. Trách nhiệm lập, phê duyệt, công bố quy hoạch tài nguyên 1. UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp huyện tổ chức lập quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được	Không quy định	Không quy định	Căn cứ Điều 12 Luật Tài nguyên nước năm 2023, các nhiệm vụ không thuộc UBND tỉnh

phê duyệt Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh tổ chức công bố quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh. 3. Căn cứ quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt, các sở, ngành, UBND cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm: a) Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành có hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước của mình cho phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước của tỉnh đã được phê duyệt. b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện quy hoạch tài nguyên nước đối với phần nội dung công việc thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.			
Điều 5. Xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước	không quy định	Không quy định	Căn cứ khoản 7 Điều 7 Luật Tài nguyên nước, cập nhật nội dung nhiệm vụ: Tổng hợp, cung cấp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước trên địa bàn thành phố vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia tại điểm 1 khoản 1 Điều 36 của quy định này.
Điều 6. Quan trắc, giám sát tài nguyên nước 1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện	Không quy định	Không quy định	Cập nhật theo Luật Tài nguyên nước năm 2023

có trách nhiệm tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện quan trắc, giám sát về số lượng, chất lượng nguồn nước, hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước nội tỉnh. 2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước có trách nhiệm quan trắc, giám sát việc khai thác, sử dụng nước và xả nước thải của mình theo quy định.			
Điều 7. Trách nhiệm lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước 1. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện tổ chức điều tra, xác định các nguồn nước phải lập danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định tại Điều 31 của Luật Tài nguyên nước, trình UBND tỉnh phê duyệt. Việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, 2. Lập, quản lý hành lang vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt. a) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện,	Về xác định, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt được quy định tại khoản 4 Điều 12	Điều 9. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh: a) Tổ chức rà soát, điều chỉnh, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước tại Quyết định 1248/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh và Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; b) Phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; c) Tổ chức xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các trường hợp không có tổ chức được giao quản lý, vận hành;	Cập nhật chức năng nhiệm vụ theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 Đã cập nhật nhiệm vụ công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt tại khoản 2 Điều 11 của quy định này: UBND tỉnh ủy quyền Sở Nông nghiệp và Môi trường xác định, phê duyệt, công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên cơ sở đề xuất của tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên nước để sản xuất, cung cấp nước sạch cho sinh hoạt

tham mưu cho UBND tỉnh xác định vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và tổ chức công bố, thực hiện. b) Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng. Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ kiểm tra, giám sát, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức công bố thông tin chất lượng nguồn nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh, đặc biệt đối với các vùng có nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước, các đơn vị kinh doanh nước sạch 3. Bảo đảm nước sinh hoạt và sản xuất trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước: a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Trung tâm Khí tượng thủy văn tỉnh thường xuyên cập nhật số liệu về khí tượng, thủy văn các vùng trên địa bàn tỉnh, cung cấp kịp thời số liệu về tài nguyên nước cho các ngành, các cấp thực hiện biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước. Chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND cấp huyện xác định các vùng khan hiếm nước, thiếu nước và các vùng trọng điểm hào về nguồn nước trên địa bàn tỉnh, đề phòng lũ quét, chống ngập, ứng và bảo vệ nguồn nước, b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND cấp		d) Xác định mốc chỉ giới và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính. đ) Giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ; e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; g) Cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. 2. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm. 3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh kiểm soát, giám sát chặt chẽ các hoạt động trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa và phát triển du lịch. 4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: a) Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các hoạt	
---	--	---	--

huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sản xuất nông nghiệp trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh c) Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND cấp huyện đề xuất các biện pháp khẩn cấp để bảo đảm nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc sự cố ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng gây ra thiếu nước đối với khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh. d) Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp huyện xây dựng chương trình, kế hoạch về nghiên cứu khoa học, công nghệ nhằm sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả và xử lý, cải tạo, khôi phục nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, trình UBND tỉnh phê duyệt: tổ chức triển khai, chuyển giao, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên nước vào sản xuất và đời sống.	động trong hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý; b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính; c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện trên địa bàn và thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ UBND tỉnh để quản lý, bảo vệ; d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý. Điều 15. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo điều hòa, phân phối tài nguyên nước và điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên sông nội tỉnh; Căn cứ kịch bản nguồn nước các lưu vực sông Srêpôk, sông Ba, sông Cầu (Sông Tam Giang), sông Bàn Thạch, hệ thống sông Kỳ Lộ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố hằng năm và các yêu cầu quản lý, khai thác,
---	--

	sử dụng tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các tổ chức quản lý, vận hành công trình khai thác, sử dụng nước lập, trình UBND tỉnh ban hành kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh. Điều 16. Điều hòa, phân phối tài nguyên nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước 1. Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, căn cứ nguyên tắc, thứ tự ưu tiên được xác định trong quy hoạch tỉnh để hạn chế phân phối tài nguyên nước cho các hoạt động sử dụng nhiều nước, chưa cấp thiết và ưu tiên hàng đầu cấp cho sinh hoạt, các hoạt động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; 2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định sử dụng các nguồn nước mặt, nước dưới đất và các công trình cấp nước dự phòng hiện có trên địa bàn tỉnh để chủ động ứng phó với tình trạng thiếu nước bảo đảm nước cấp cho sinh hoạt và các nhu cầu sử dụng nước thiết yếu khác; chỉ đạo huy động mọi nguồn lực để thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng thiếu nước trên địa bàn. 3. Căn cứ kịch bản nguồn nước, đối với lưu vực sông dự báo xảy ra hạn hán, thiếu nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo việc điều hòa, phân phối tài nguyên nước và điều phối, giám sát hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước,	
--	--	--

		phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra trên lưu vực sông nội tỉnh 4. Sở Khoa học Công nghệ chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, lộ trình quy định các loại dự án phải có phương án sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước đối với dự án tại các khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước và xác định các ưu đãi mà dự án đó được hưởng theo quy định của pháp luật.	
Điều 8. Trách nhiệm khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi, các khoáng sản khác trên sông, suối; công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp 1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND cấp huyện nơi có dòng sông, đoạn sông bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở bờ, bãi sông, xác định nguyên nhân gây sạt, lở, đề xuất các giải pháp để ngăn ngừa, khắc phục; tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác. 2. Công bố danh mục hồ, ao, đầm, không được san lấp. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ngành và UBND cấp huyện tham mưu UBND tỉnh lập, công bố danh mục hồ, ao, đầm, sông, suối, nguồn nước khác không được san lấp. 3. Đối với các hoạt động cải tạo lòng, bờ, bãi sông, xây dựng công trình như: kho bãi, bến,	Không quy định	Điều 7. Bảo vệ nguồn nước mặt Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh, bao gồm các hoạt động chủ yếu sau đây: 1. Quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; 2. Duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông, suối; bảo đảm lưu thông dòng chảy; 3. Phòng, chống và phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; cải thiện khả năng chịu tải của nguồn nước mặt; 4. Bảo vệ các nguồn nước mặt có chức năng điều hòa, cấp nước, phòng, chống ngập úng; các nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa, đa dạng sinh học và phát triển du lịch; 5. Bảo vệ và phát triển nguồn sinh thủy; 6. Bảo vệ môi trường nước mặt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Điều 8. Chức năng nguồn nước mặt Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì,	Các nội dung không còn phù hợp Cập nhật chức năng nhiệm vụ và một số điểm mới theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/09/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đã hết hiệu lực thi hành. Nghị định số 43/2015/NĐ-CP đã hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 Trách nhiệm của các đối tượng hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước đã được

cầu, đường giao thông, các công trình ngầm, công trình kết cấu hạ tầng khác...; các hoạt động khai thác cát, sỏi và các khoáng sản khác trên sông, hồ không được gây sạt, lở, làm ảnh hưởng xấu đến sự ổn định lòng, bờ, bãi sông, hồ và phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường. Điều 9. Công tác trám lấp giếng không sử dụng 1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện định kỳ 5 năm một lần tổ chức điều tra, thống kê, phân loại, lập danh mục các giếng không sử dụng trên địa bàn tỉnh để tổ chức trám lấp theo quy định nhằm bảo vệ tài nguyên nước dưới đất. 2. UBND cấp huyện hàng năm tổ chức theo dõi thống kê, phân loại, lập danh mục các giếng không sử dụng trên địa bàn để tổ chức trám lấp theo quy định nhằm bảo vệ tài nguyên nước dưới đất và báo cáo kết quả về Sở tài nguyên Môi trường. 3. Tổ chức, cá nhân thăm dò, khai thác nước dưới đất; hành nghề khoan nước dưới đất, khoan, khảo sát địa chất công trình, thăm dò địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản; xử lý nền móng công trình, tháo khô mô và các hoạt động khoan, đào khác phải thực hiện các biện pháp bảo vệ nước dưới đất, trám lấp giếng sau khi đã sử dụng xong hoặc bị hỏng. 4. Nguồn kinh phí thực hiện việc trám lấp giếng không sử dụng trên địa bàn tỉnh lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường và các nguồn huy động khác,		phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh: 1. Tổ chức rà soát chức năng nguồn nước mặt nội tỉnh trong quy hoạch tỉnh; rà soát, cập nhật, bổ sung nội dung tại Quyết định 1248/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh và Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh Đắk Lắk (cũ) bao gồm các hồ được quy định tại Điều 13 của quy định này. 2. Xem xét, điều chỉnh chức năng của các nguồn nước mặt nội tỉnh trong các trường hợp sau đây: a) Có sự thay đổi về yêu cầu bảo vệ nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; b) Có sự thay đổi lớn về khả năng đáp ứng của nguồn nước mà chưa có biện pháp khắc phục. 3. Công bố, đăng tải Quyết định phê duyệt phân vùng chức năng nguồn nước trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh. Điều 9. Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh: a) Tổ chức rà soát, điều chỉnh, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước tại Quyết định 1248/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 của UBND tỉnh Phú Yên ban	quy định trực tiếp tại Khoản 7, 8 Điều 23 Luật Tài nguyên nước năm 2023. Quy định về trám lấp giếng tại khoản 4 Điều 14 của Quy định này.
---	--	---	---

5. Việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng thực hiện theo quy định về việc xử lý, trám lấp giếng không sử dụng ban hành kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BTNMT ngày 04/09/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.		hành danh mục nguồn nước nội tỉnh và Quyết định số 1283/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc phê duyệt danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; b) Phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước, kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; c) Tổ chức xác định phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước và cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với các trường hợp không có tổ chức được giao quản lý, vận hành; d) Xác định mốc chỉ giới và thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa chính. đ) Giao mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước cho Ủy ban nhân dân cấp xã để quản lý, bảo vệ; e) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn; g) Cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia. 2. Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm. 3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh kiểm soát, giám sát chặt chẽ các hoạt động	
--	--	--	--

		trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước có chức năng bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hóa và phát triển du lịch. 4. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: a) Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý; b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trong việc xây dựng Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; thể hiện mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn theo bản đồ địa chính; c) Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện trên địa bàn và thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa, tiếp nhận mốc giới từ UBND tỉnh để quản lý, bảo vệ; d) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn quản lý. Điều 14. Bảo vệ nước dưới đất 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trước tháng 7 năm 2027. Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất được xem xét, điều chỉnh định kỳ 05 năm hoặc điều chỉnh đột xuất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ nguồn nước;	
--	--	---	--

		2. Việc lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất phải dựa trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất; thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên nước dưới đất của mạng quan trắc tài nguyên nước dưới đất, tại công trình khai thác nước dưới đất và các thông tin, số liệu có liên quan khác từ Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia (nếu có); Trường hợp thông tin, số liệu chưa đảm bảo làm cơ sở lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bổ sung công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất để phục vụ lập kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; 3. Căn cứ kế hoạch bảo vệ nước dưới đất, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc khoanh định, công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; quyết định đưa ra khỏi danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất khi nguồn nước dưới đất đã phục hồi; 4. Việc trám lấp giếng bị hỏng không còn sử dụng hoặc không có kế hoạch tiếp tục sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Tài nguyên nước thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trám lấp giếng không sử dụng và trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc trám lấp giếng, phải báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thi công trám lấp giếng theo quy định. Điều 34. Bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ,	
--	--	---	--

		bãi sông, hồ 1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh: a) Thẩm định, phê duyệt phương án đề bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ trong báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền quy định tại pháp luật bảo vệ môi trường; b) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ, hành lang bảo vệ nguồn nước đối với sông nội tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, xói lở lòng, bờ, bãi sông trên các sông nội tỉnh. 2. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ a) Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (đặc biệt là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước) chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ; b) Tuyệt đối không thực hiện các hành vi khai thác cát, sỏi trái phép trên sông, hồ; c) Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân khai thác cát, sỏi trên sông, hồ thì phải báo cáo ngay cho chính quyền địa phương (nơi có hoạt động khai thác) và Sở Nông nghiệp và Môi trường để kiểm tra, xử lý (nếu khai thác cát, sỏi trái phép và vi phạm các quy định về bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ); đ) Khi phát hiện có hiện tượng sạt lở	
--	--	---	--

		lòng bờ, bãi sông, hồ thì phải báo cáo ngay cho chính quyền địa phương (nơi có hiện tượng sạt lở) và Sở Nông nghiệp và Môi trường để chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra, xác định nguyên nhân, mức độ tác động tới lòng, bờ, bãi sông, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.	
Điều 10. Trách nhiệm lập, phê duyệt, khoan định, công bố khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất 1. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, đánh giá, xác định khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất; lập Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất sau khi có ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước. 2. Công bố Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất đã được phê duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương, thông báo tới UBND cấp huyện và UBND cấp xã nơi có khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất.	không quy định	không quy định	nội dung không còn phù hợp với Luật Tài nguyên nước năm 2023
Điều 11. Thăm dò, hành nghề khoan nước dưới đất 1. Trước khi xây dựng công trình khai thác nước dưới đất, chủ dự án phải thông báo bằng văn bản về vị trí, quy mô công trình khoan nước dưới đất và thời gian dự kiến thi	Điều 11. Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung	Điều 22. Các trường hợp không phải kê khai, cấp phép khai thác tài nguyên nước và đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước 1) Khai thác nước cho các hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phòng cháy,	Cập nhật các quy định theo Luật Tài nguyên nước năm 2023 Đề nghị UBND tỉnh phân cấp cho Sở NN và MT một số nội dung

công cho Phòng Tài nguyên và Môi trường nơi có công trình chậm nhất là bảy (07) ngày làm việc trước khi thi công. 2. Tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất phải đáp ứng đủ các điều kiện về hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại Điều 6 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất và phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất. 3. Trong quá trình thăm dò, tổ chức, cá nhân thi công công trình thăm dò nước dưới đất có nghĩa vụ: a) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình thăm b) Bảo đảm phòng, chống sụt, lún đất, xâm nhập mặn, ô nhiễm các tầng chứa nước; c) Trám, lấp giếng hỏng hoặc không sử dụng sau khi kết thúc thăm dò; d) Thực hiện các biện pháp khác để bảo vệ nước dưới đất, bảo vệ môi trường. 4. Không gây cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước khi thực hiện việc thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước; 5. Hạn chế việc thăm dò, khai thác, hành nghề khoan nước dưới đất ở các khu vực sau đây: a) Khu vực có nguồn nước mặt có khả năng đáp ứng ổn định cho các nhu cầu sử dụng nước. b) Khu vực có nguy cơ sụt, lún đất, gia tăng	giấy phép, cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất thực hiện theo khoản 1 và khoản 2 Điều 30, khoản 1 và khoản 2 Điều 31, khoản 1 và khoản 2 Điều 32, khoản 1 và khoản 2 Điều 33, khoản 1 và khoản 2 Điều 34 Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ và khoản 1 Điều 13, khoản 1 Điều 14 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Điều 12. Yêu cầu đối với việc lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước, ngoài việc tuân thủ quy định tại Điều 3, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và khoản 1, khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định điều kiện về năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước, tư vấn lập quy hoạch tài nguyên nước, lập đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép về tài nguyên nước, còn phải đảm bảo các yêu cầu sau: 1. Các tài liệu sử dụng để lập đề án, báo cáo của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước (bao gồm: tài liệu về thăm dò, khảo sát địa hình, địa chất	chứa cháy, phục vụ mục đích quốc phòng và an ninh, tưới cây và rửa đường phục vụ mục đích công cộng. 2) Khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh do cấp có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật. 3) Khai thác nước biển để sử dụng cho sản xuất muối. 4) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động trên biển. 5) Hoạt động sử dụng mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện theo quy định của pháp luật về thủy lợi. 6) Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp (bao gồm cả khai thác để sử dụng nước cho mục đích làm mát máy, thiết bị, tạo hơi, gia nhiệt), thi công xây dựng công trình có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm. 7) Khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 100 m³/ngày đêm; khai thác nước mặt cho mục đích sinh hoạt có quy mô không vượt quá 200 m³/ngày đêm đối với khu vực biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. 8) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây. Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi	1. Tại khoản 2 Điều 23: Phân cấp cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập hội đồng thẩm định tại khoản 2 2. Tại khoản 1 Điều 24: ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thành lập hội đồng và họp thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước khi tham mưu UBND theo thẩm quyền quy định. 3. Tại khoản 4 Điều 26: ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thành lập hội đồng và họp thẩm định hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai
---	---	---	--

ô nhiễm do khai thác nước dưới đất; Khu vực bị sụt lún đất, biến dạng công trình do khai thác nước dưới đất gây ra. c) Khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn nằm trong vùng có đá vôi hoặc nằm trong vùng có cấu trúc nền đất yếu; d) Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ô nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; e) Khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác; 1) Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đầu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng. 6. Khai thác nước dưới đất trong một vùng không được vượt quá trữ lượng nước khai thác của vùng đó, khi nước dưới đất tại vùng khai thác đã đạt tới trữ lượng có thể khai thác thì không được mở rộng quy mô khai thác, nếu chưa có biện pháp xử lý, bổ sung nhân tạo. Điều 12. Nguyên tắc cấp phép Việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: 1. Cấp phép phải đúng thẩm quyền, đúng đối tượng và trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; 2. Phải bảo đảm lợi ích của Nhà nước; quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân	thủy văn, thủy văn, khí tượng, chất lượng nước,...) phải được tổ chức có tư cách pháp lý về các lĩnh vực nêu trên cung cấp hoặc đã được phát hành trong các ấn phẩm có giá trị pháp lý. 2. Việc xây dựng đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải tuân theo các quy chuẩn, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; nếu áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật nước ngoài thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép áp dụng. 3. Các loại mẫu đơn, báo cáo, giấy phép và sơ đồ vị trí của công trình hoạt động tài nguyên nước, phải thực hiện đúng mẫu tại phần Phụ lục kèm theo Quy định này. 4. Vùng bảo hộ vệ sinh khu vực khai thác nước dưới đất: Chủ công trình khai thác nước dưới đất phải xác định vùng bảo hộ vệ sinh của từng giếng, từng điểm lộ khai thác nước (sau đây gọi chung là giếng) như sau: a) Đối với công trình khai thác thuộc diện không phải xin phép theo quy định vùng bảo hộ vệ sinh kể từ miệng giếng không nhỏ hơn: - 5 mét, đối với khu vực đô thị. - 10 mét, đối với khu dân cư nông thôn ở vùng đồng bằng. - 20 mét, đối với các trường hợp không quy định tại hai mục trên.	có dung tích toàn bộ nhỏ hơn 0,01 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,1 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô vượt quá quy định tại các khoản 6, khoản 7 và khoản 9 Điều này thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. 9) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kW. 10) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm. 11) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô không vượt quá 100 m² (trừ sử dụng mặt nước tại các khu, điểm du lịch). 12) Đào hồ, ao, kênh, mương, rạch quy mô nhỏ để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan thuộc trường quy định tại điểm i khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước, bao gồm: a) Đào hồ, ao có quy mô diện tích mặt nước không vượt quá 500 m²; b) Đào kênh, mương, rạch với lưu lượng dẫn nước có quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây hoặc bề rộng đáy không vượt quá 0,5 m; c) Tổ chức, cá nhân có hoạt động quy định tại điểm a, điểm b khoản này và điểm i, k, l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-	thác tài nguyên nước trước khi tham mưu UBND theo thẩm quyền quy định;
--	---	---	---

có liên quan, bảo vệ tài nguyên nước và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; 3. Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước để cung cấp nước sinh hoạt; 4. Phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được phê duyệt. Điều 13. Các trường hợp xả nước thải vào nguồn nước không phải xin phép 1. Xả nước thải sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình. 2. Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 5m³/ngày đêm và không phải là cơ sở hoạt động trong các lĩnh vực sau đây: a) Dệt nhuộm; may mặc có công đoạn nhuộm, in hoa; giặt là có công đoạn giặt tẩy; b) Luyện kim, tái chế kim loại, mạ kim loại; sản xuất linh kiện điện tử; c) Xử lý, tái chế chất thải công nghiệp; thuộc da, tái chế da; d) Chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất; lọc hóa dầu, chế biến sản phẩm dầu mỏ; đ) Sản xuất giấy và bột giấy; nhựa, cao su, chất tẩy rửa, phụ gia, phân bón, hóa chất, dược phẩm, đông dược, hóa mỹ phẩm, thuốc bảo vệ thực vật; pin, ắc quy; mây tre đan, chế biến gỗ có ngâm tẩm hóa chất; chế biến tinh bột sắn, bột ngọt; c) Khám chữa bệnh có phát sinh nước thải y tế; g) Thực hiện thí nghiệm có sử dụng hóa chất, chất phóng xạ. 3. Xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh	Trong vùng này không được bố trí chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà vệ sinh, bãi thải, kho, bãi chứa hóa chất và các nguồn gây ô nhiễm khác. b) Đối với công trình khai thác thuộc diện phải xin phép phải thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh bao gồm 2 khu, cụ thể như sau: - Khu 1 là phạm vi xung quanh giếng, cần được bảo vệ nghiêm ngặt, cấm tất cả các hoạt động phát sinh ra nguồn gây ô nhiễm. Ranh giới, phạm vi khu 1 không nhỏ hơn 30 mét, kể từ miệng giếng. - Khu II là khu vực liền kề với khu 1, cần phải hạn chế các hoạt động phát sinh nguồn gây ô nhiễm, phá hủy lớp phủ bảo vệ tầng chứa nước. Ranh giới, phạm vi khu II được xác định cụ thể theo điều kiện địa chất thủy văn, lưu lượng khai thác, sơ đồ bố trí công trình khai thác nước và mức độ tự bảo vệ của tầng chứa nước khai thác. c) Trường hợp vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất có diện tích không thuộc quyền sử dụng đất hợp pháp của chủ công trình khai thác, thì phải có văn bản thỏa thuận với chủ sử dụng đất đó trước khi thi công. (d) Vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác nước dưới đất quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được xác định sơ bộ trong quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò nước dưới đất và được điều chỉnh, xác định cụ thể khi lập hồ sơ	CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ phải đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, giao thông, thủy lợi, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan; trường hợp quy định tại điểm a, b khoản này có khai thác nước để sử dụng cho các mục đích khác thuộc trường hợp phải đăng ký, cấp phép thì phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. 13) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) là công trình tạm, thời vụ có thời gian sử dụng liên tục không quá 3 tháng. 14) Tổ chức, cá nhân khai thác nước cho sinh hoạt tại các khu vực trong thời gian xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, sự cố ô nhiễm, dịch bệnh theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước. Đối với công trình có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải thực hiện đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì sau khi kết thúc thời gian nêu trên phải dừng ngay việc khai thác và trong thời gian không quá 30 ngày, phải báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có công trình về việc khai thác nước tại công trình. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục khai thác mà quy mô khai thác nước thuộc trường hợp phải thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép khai thác tài nguyên nước thì thực hiện kê khai, đăng ký, cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày
--	---	--

doanh, dịch vụ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này phải thu gom và có hệ thống xử lý nước thải cục bộ bảo đảm Quy chuẩn kỹ thuật theo quy định trước khi xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung mà hệ thống đó đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước và có thỏa thuận hoặc hợp đồng xử lý, tiêu thoát nước thải với tổ chức, cá nhân quản lý vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung đó; 4. Xả nước thải nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 10.000 m³/ngày đêm hoặc nuôi trồng thủy sản trên sông, suối, hồ chứa. Điều 14. Các trường hợp khai thác, sử dụng tài nguyên nước, không phải đăng ký, không phải xin phép 1. Khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô không vượt quá 0,1 m³/giây; 2. Khai thác nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp không vượt quá 100 m³/ngày đêm; 3. Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy không vượt quá 50 kw; 4. Khai thác, sử dụng nước cho phòng cháy, chữa cháy, ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm, dịch bệnh và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.	đề nghị cấp phép khai thác nước dưới đất. đ) Đối với các công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động nhưng chưa lập vùng bảo hộ vệ sinh và điều kiện mặt bằng hiện tại không thể thiết lập được vùng bảo hộ vệ sinh, thì không được gia tăng các hoạt động phát sinh thêm nguồn gây ô nhiễm khu vực xung quanh công trình khai thác. 5. Vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước mặt có phạm vi, giới hạn theo quy định như sau: a) Tính từ điểm lấy nước (bơm lấy nước) về phía thượng lưu không nhỏ hơn 200 mét, về phía hạ lưu không nhỏ hơn 100 mét. b) Cách bờ sông có công trình thu tính từ mức nước cao nhất không nhỏ hơn 100 mét. c) Cách bờ sông về phía đối diện với công trình thu không nhỏ hơn 50 mét tính từ mực nước cao nhất khi chiều rộng của sông nhỏ hơn 100 mét và cách công trình thu không nhỏ hơn 100 mét khi chiều rộng của sông lớn hơn 100 mét. d) Trong khu vực khai thác nước mặt, nghiêm cấm những hành vi sau: - Xây dựng bất cứ công trình nào trên	16/5/2024 của Chính phủ. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có kế hoạch tiếp tục khai thác thì phải thực hiện trám lấp giếng hoặc tháo dỡ công trình theo quy định. Điều 23. Thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, bao gồm: a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³/ngày đêm; b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m³/ngày đêm; c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác dưới 5m³/giây và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác đến dưới 10 m³/giây; d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước dưới 10 m³/giây; đ) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này có dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m³;	
--	---	---	--

5. Đối với công trình khai thác nước dưới đất bằng giếng khoan: a) Khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này và có chiều sâu nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét. b). Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này và có chiều sâu nhỏ hơn hoặc bằng 20 mét. 6. Đối với công trình khai thác nước dưới đất bằng giếng đào, mạch lộ: a) Khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này, b). Khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm không nằm trong khu vực quy định tại Điều 15 của Quy định này. Điều 15. Khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất 1. Khu vực có mực nước dưới đất đã bị thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định; 2. Khu vực có mực nước dưới đất bị suy giảm ba (03) năm liên tục và có nguy cơ hạ thấp hơn mực nước hạ thấp cho phép,	bờ, trên mặt nước, dưới mặt nước làm ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nước (trừ các công trình phục vụ cho việc bơm nguồn nước mặt, ngăn mặn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt). - Xả nước thải vào nguồn nước vào khu vực khai thác nước mặt khi chưa được cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 6. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, phần dưới mặt đất về độ sâu phải theo thiết kế về xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nghiêm cấm việc đào hầm rút hoặc khoan sâu đến mực nước ngầm (nước dưới đất) để xả thải. Điều 13. Cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước, đăng ký khai thác nước dưới đất 1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp. 2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) chịu trách nhiệm tiếp nhận và thẩm định	e) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 5.000 kw; g) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô dưới 50.000 m³/ngày đêm; h) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác dưới 1.000.000 m³/ngày đêm; i) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch dưới 100m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước dưới 50 m. 2. UBND tỉnh phân cấp cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xác nhận đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i, k và l khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể: a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giây đến 0,5 m³/giây. Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5	
---	---	---	--

3. Khu vực bị sụt lún đất, biến dạng công trình do khai thác nước dưới đất gây ra, khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn nằm trong vùng có đã vỡ hoặc nằm trong vùng có cấu trúc nền đất yếu; 4. Khu vực đã bị ô nhiễm hoặc gia tăng ở nhiễm do khai thác nước dưới đất gây ra; khu vực nằm trong phạm vi khoảng cách nhỏ hơn một (01) km tới các bãi rác thải tập trung, bãi chôn lấp chất thải, nghĩa trang và các nguồn thải nguy hại khác, 5. Khu đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, khu chế xuất, khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề đã được đầu nối với hệ thống cấp nước tập trung và bảo đảm cung cấp nước ổn định cả về số lượng và chất lượng. Điều 16. Đăng ký khai thác nước dưới đất 1. UBND cấp huyện tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp khai thác nước dưới đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô không vượt quá 10 m³/ngày đêm. 2. UBND cấp xã tổ chức hướng dẫn thủ tục và thực hiện việc đăng ký khai thác nước dưới đất đối với trường hợp khai thác nước dưới đất cho sinh hoạt của hộ gia đình, phục vụ các hoạt động văn hóa, tôn giáo, nghiên cứu khoa học. 3. Căn cứ khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất quy định tại Điều 15 của Quy định này. Tổ trưởng Tổ dân phố, Trưởng thôn, buôn (sau đây gọi chung là tổ trưởng	hồ sơ đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại Điều 9 của Quy định này. 3. Ngoài những trường hợp phải lập hồ sơ xin cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điều 8 của Quy định này, các trường hợp còn lại thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổ chức, cá nhân liên quan có nhu cầu được cấp giấy phép thì gửi hồ sơ đến Cục quản lý tài nguyên nước thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và sao gửi (01) bộ hồ sơ gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường, Điều 14. Hội đồng thẩm định hồ sơ hoạt động tài nguyên nước 1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ các dự án, đề án, nhiệm vụ thăm dò, đánh giá kết quả về tài nguyên nước; hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 2. Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước được thành lập trong các trường	m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; b) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm; c) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5 m. Trường hợp công trình có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; d) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;	
---	--	---	--

dân phố) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn. Trình tự thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014.	hợp cụ thể sau đây: a) Đề án, báo cáo kết quả điều tra, thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm. b) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng lớn hơn 01 m³/giây đến nhỏ hơn 02 m³/giây. c) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 500 kW đến nhỏ hơn 2.000 kW. d) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 50.000 m³/ngày đêm. e) Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng lớn hơn 50.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 100.000 m³/ngày đêm. g) Đề án, báo cáo xả nước thải với lưu lượng lớn hơn 20.000 m³/ngày đêm đến nhỏ hơn 30.000 m³/ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. h) Đề án, báo cáo xả nước thải với lưu lượng lớn hơn 1.500m³/ngày đêm đến	đ) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m²; e) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước; g) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước; h) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ; i) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. 3. Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức đăng ký khai thác nước dưới đất theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Tài nguyên nước và khoản 3 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ. Điều 24. Trường hợp tổ chức lấy ý kiến chuyên gia; thành lập Hội đồng và họp thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất 1. UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thành lập hội đồng và họp thẩm định hồ sơ cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước trước khi tham mưu UBND theo thẩm quyền	
--	--	---	--

	nhỏ hơn 3.000 m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác. 3. Những trường hợp không quy định ở khoản 2 Điều này, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định theo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên. Điều 15. Thời gian thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hoạt động tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh 1. Thời hạn thẩm định hồ sơ (đề án, báo cáo) cấp giấy phép hoạt động tài nguyên nước được tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau: a) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất là mười lăm (15) ngày làm việc đối với công trình thăm dò có quy mô dưới 3.000 m³/ngày đêm. b) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất là mười lăm (15) ngày làm việc đối với trường hợp đã có giếng khai thác. Trường hợp chưa có giếng khai thác thì thời hạn thẩm định và trình cơ quan cấp phép ra văn bản cho phép thì công giếng khai thác là mười (10) ngày làm việc. c) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển là hai lăm (25) ngày làm việc.	quy định. 2. Hội đồng thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất và phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được thành lập trong các trường hợp cụ thể sau đây: a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm; b) Khai thác nước dưới đất với công trình có quy mô từ 2.000 m³ đến dưới 5.000 m³/ngày đêm; c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô từ 2m³/giây đến dưới 5m³/giây và có dung tích toàn bộ từ 3 triệu m³ đến dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3 m³/giây đến dưới 10 m³/giây; d) Công trình khai thác mặt nước khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 3m³/giây đến dưới 10m³/giây; đ) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000 kw đến dưới 5.000kw; e) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh,	
--	---	--	--

	d) Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước là hai lần (25) ngày làm việc. đ) Hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất là mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ với các điều kiện được quy định tại Điều 6 Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2. Thời hạn thẩm định đề án, báo cáo đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép hoạt động tài nguyên nước. a) Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định đề án, báo cáo, nếu cần thiết kiểm tra thực tế hiện trường, lập hội đồng thẩm định đề án, báo cáo. Trường hợp đủ điều kiện gia hạn, điều chỉnh giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện để gia hạn, điều chỉnh giấy phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do không gia hạn, điều chỉnh giấy phép. b) Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án, báo cáo. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hoặc lập lại đề án, báo cáo không tính vào	mương, rạch từ 60m đến dưới 100m. Đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 50 m đến dưới 100m. 3. Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập với ít nhất bảy (07) thành viên Cơ cấu hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường; một (01) Phó Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo phòng, đơn vị chuyên môn, một (01) Ủy viên thư ký, hai (02) Ủy viên phản biện và một số Ủy viên, trong đó ít nhất ba mươi phần trăm (30%) số thành viên hội đồng có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, thủy lợi, môi trường. 4. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến chuyên gia trước khi cấp phép đối với các trường hợp: a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm; b) Khai thác nước dưới đất với công trình có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm; c) Khai thác nước mặt có quy mô từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm. 5. Việc lấy ý kiến chuyên gia phải có ít nhất hai (02) chuyên gia có từ năm (05) năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài nguyên nước, thủy lợi, môi trường. 6. Những trường hợp không quy định tại	
--	---	--	--

	thời gian thẩm định đề án, báo cáo. Thời gian thẩm định sau khi đề án, báo cáo được bổ sung hoàn chỉnh là mười lăm (15) ngày làm việc. c) Trường hợp phải lập lại đề án, báo cáo, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ những nội dung đề án, báo cáo chưa đạt yêu cầu, phải làm lại và trả lại hồ sơ 3. Thời hạn thẩm định hồ sơ đối với trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước, hành nghề khoan nước dưới đất là mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện để cấp lại giấy phép thì trình cơ quan có thẩm quyền cấp phép. Trường hợp không đủ điều kiện, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân và thông báo lý do. Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất 1. Cơ quan tổ chức đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất là Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã). 2. Trình tự, thủ tục đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất. a) Căn cứ Danh mục khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất được phê duyệt, tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, buôn (sau đây gọi chung là tổ trưởng	khoản 1 và khoản 2 Điều này, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Quyết định của UBND tỉnh.	
--	---	--	--

	dân phố) thực hiện rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân có giếng khoan khai thác nước dưới đất thuộc diện phải đăng ký trên địa bàn; thông báo và phát hại (02) tờ khai cho tổ chức, cá nhân để kê khai Trường hợp chưa có giếng khoan, giếng đào tổ chức, cá nhân phải thực hiện việc đăng ký khai thác trước khi tiến hành khoan, đào giếng. bị Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoàn thành hai (02) tờ khai và nộp cho cơ quan đăng ký hoặc nộp cho tổ trưởng tổ dân phố để nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã. c) Trong thời hạn không quá năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ khai của tổ chức, cá nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kiểm tra nội dung thông tin, xác nhận vào tờ khai và gửi một (01) bản cho tổ chức, cá nhân. 3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập sổ theo dõi, cập nhật số liệu đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn; định kỳ sáu (06) tháng tổng hợp, báo cáo kết quả đăng ký tới Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường. 4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã đăng ký khai thác nước dưới đất, nếu không tiếp tục khai thác, sử dụng thì phải thông báo và trì tờ khai cho cơ quan đăng ký		
--	---	--	--

	hoặc tổ trưởng dân phố để báo cho cơ quan đăng ký và thực hiện việc trám, lấp giếng không sử dụng theo quy định.		
Điều 17. Chế độ báo cáo 1. Tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình hoạt động tài nguyên nước của đơn vị và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. 2. Hằng năm, các sở, ngành, UBND cấp huyện trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo tình hình khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước của mình và gửi Sở tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để tổng hợp, theo dõi. 3. Nội dung báo cáo phải trình bày rõ tình hình quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo lĩnh vực quản lý và trên từng địa bàn cụ thể. Nêu những thuận lợi, khó khăn, kiến nghị và đề xuất giải pháp thực hiện có hiệu quả. 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận các báo cáo của các sở, ngành và UBND cấp huyện và tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ tài nguyên Môi trường trước 30/01 năm sau.	Điều 17. Chế độ báo cáo Định kỳ hàng năm (trước ngày 10 tháng 12) và đột xuất theo yêu cầu, các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước, báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất; các sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý, bảo vệ, đăng ký hoạt động tài nguyên nước thuộc ngành và trên địa bàn quản lý gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.	Điều 39. Chế độ báo cáo 1. Hàng năm các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước của cơ quan và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 15 tháng 01 để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. 2. Hàng năm trước ngày 15 tháng 01 và đột xuất theo yêu cầu, các tổ chức, cá nhân có hoạt động tài nguyên nước, báo cáo tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định. 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 hàng năm.	
Từ Điều 18 đến Điều 21: quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động tài nguyên nước	Từ Điều 3 đến Điều 7: quy định về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước; quyền và nghĩa vụ của cá tổ chức, cá nhân hoạt động tài nguyên nước	Từ Điều 36 đến Điều 38: quy định trách nhiệm của các ngành, các cấp và các tổ chức, cá nhân trong chủ trì, phối hợp quản lý hoạt động tài nguyên nước	Để phù hợp với tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn trên địa bàn tỉnh sau sáp nhập và Luật

			Tổ chức chính quyền địa phương (2 cấp, bỏ UBND cấp huyện) chuẩn bị ban hành, các nội dung từ Điều 36 đến Điều 38 của Dự thảo đã thay thế quy định cũ do không còn phù hợp.
--	--	--	--